

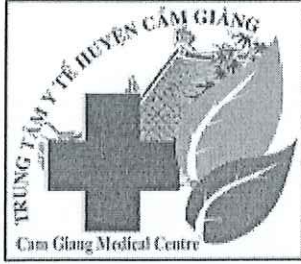
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM GIÀNG
KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN



QUY TRÌNH
GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN CẨM GIÀNG

Mã số: QT.08.KSNK
Lần ban hành: 01
Ngày ban hành: 23/01/2024

Trách nhiệm	Soạn thảo	Soát xét	Người phê duyệt
Chức vụ	Phó trưởng khoa KSNK	Trưởng khoa KSNK	Giám đốc
Chữ ký			
Họ tên	Hà Thị Dung	Nguyễn Thị Hương	



**QUY TRÌNH
GIÁM SÁT NHIỆM
KHUẨN TTYT
HUYỆN CẨM GIÀNG**

Mã số: QT.08.KSNK

Ngày ban hành: 23/01/2024

Lần ban hành: 01

1. Người có liên quan phải nghiên cứu và thực hiện đúng các nội dung của quy định này.
2. Nội dung trong quy định này có hiệu lực thi hành như sự chỉ đạo của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng.
3. Mỗi đơn vị được phát 01 bản (có đóng dấu kiểm soát). Các đơn vị khi có nhu cầu bổ sung thêm tài liệu, đề nghị liên hệ với thư ký ISO để có bản đóng dấu kiểm soát. Cán bộ công chức được cung cấp file mềm trên mạng nội bộ để chia sẻ thông tin khi cần.

NƠI NHẬN (ghi rõ nơi nhận rồi đánh dấu X ô bên cạnh)

☒	Giám đốc	☐		☐	
☒	Phó giám đốc	☐		☐	
☒	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	☐		☐	
☒	Khoa lâm sàng	☐		☐	
☒	Phòng TCKT	☐		☐	
☐		☐		☐	

THEO DÕI TÌNH TRẠNG SỬA ĐỔI (tình trạng sửa đổi so với bản trước đó)

Trang	Hạng mục sửa đổi	Tóm tắt nội dung hạng mục sửa đổi

I. MỤC ĐÍCH

Quy định thống nhất quy trình tổ chức giám sát nhiễm khuẩn Trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng nhằm xác định tỷ lệ nhiễm khuẩn TT, các yếu tố liên quan và đưa ra biện pháp can thiệp cần thiết.

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng đối với các khoa lâm sàng của Trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng.

III. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bộ Y tế, “Thông tư 16/2018/TT-BYT ngày 20 tháng 07 năm 2018 của Bộ Y tế, Quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.”;
- Bộ Y tế, “Tài liệu kiểm soát nhiễm khuẩn cho CBYT cơ sở của Bộ Y tế, số 5771/BYT-K2ĐT ngày 30 tháng 8 năm 2012”.
- Bộ Y tế, “Quyết định số: 3671/QĐ-BYT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ Y tế, Hướng dẫn phòng ngừa chuẩn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”;
- Bộ Y tế, “Quyết định 3916/QĐ-BYT ngày 28/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn vệ sinh môi trường trong các cơ sở khám chữa bệnh”.
- CDC, Tiêu chuẩn chẩn đoán nhiễm khuẩn bệnh viện năm 1998.

III. THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

3.1. Giải thích thuật ngữ:

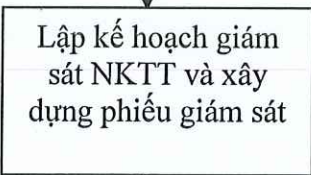
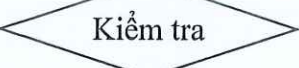
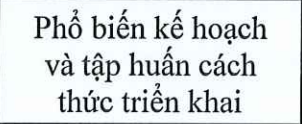
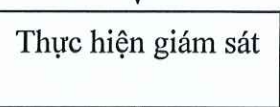
- **Nhiễm khuẩn Trung tâm** : là các nhiễm khuẩn xảy ra trong thời gian người bệnh nằm điều trị tại Trung tâm do chăm sóc và điều trị không đảm bảo vô khuẩn, môi trường không đảm bảo vệ sinh và công tác thực hành cách ly không được thực hiện triệt để. Nhiễm khuẩn Trung Tâm thường xuất hiện sau 48 giờ nhập viện và không hiện diện cũng như không ở giai đoạn ủ bệnh tại thời điểm nhập viện.

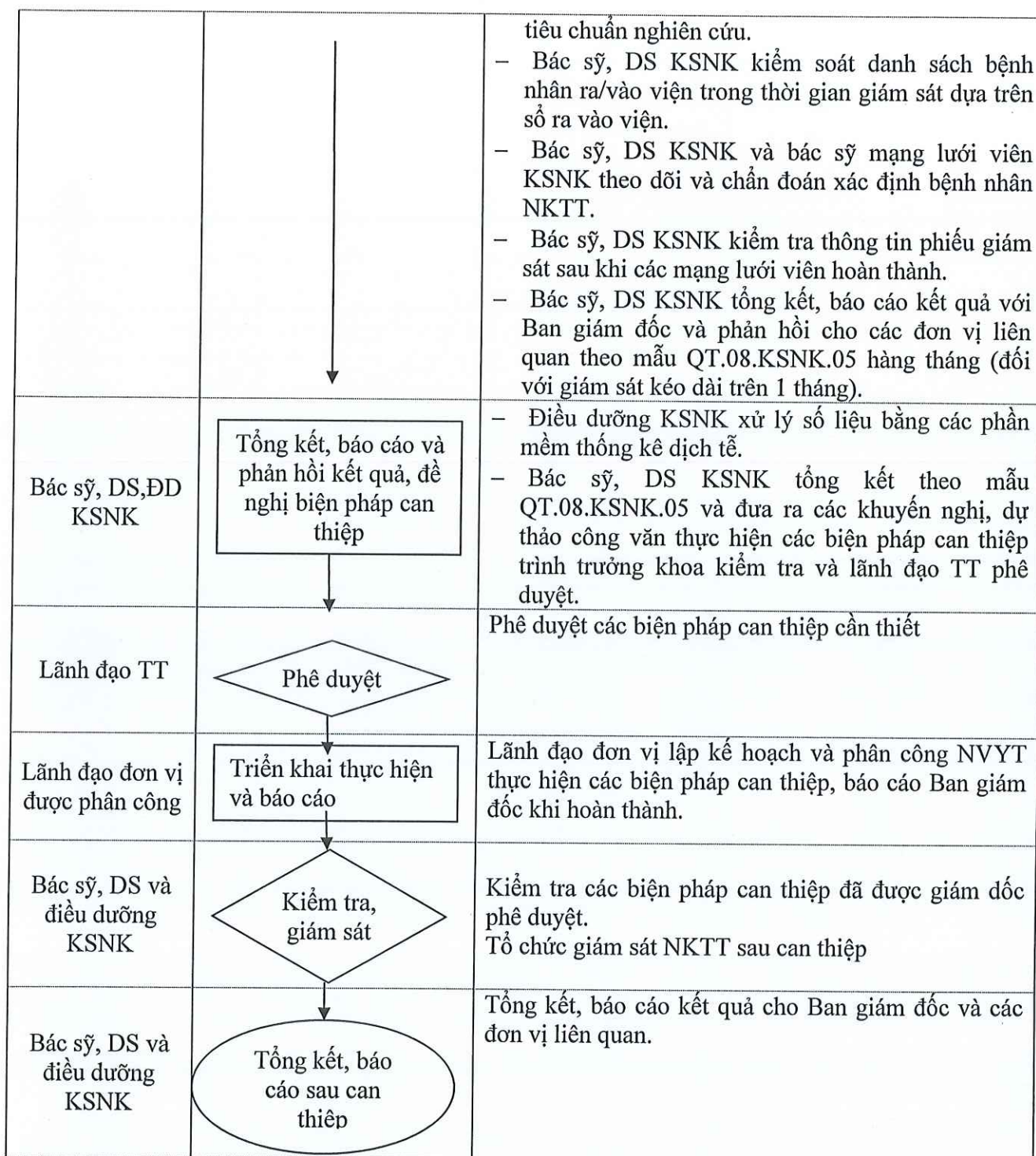
3.2. Từ viết tắt:

- NKTT: Nhiễm khuẩn Trung tâm
- KSNK: Kiểm soát nhiễm khuẩn

NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1. Sơ đồ quy trình giám sát nhiễm khuẩn TTYT huyện Cẩm Giàng

Trách nhiệm thực hiện	Các bước thực hiện	Mô tả/Tài liệu liên quan
Lãnh đạo khoa KSNK		- Căn cứ tiêu chuẩn kiểm tra công tác KSNK của Bộ Y tế và thông tư 20 hướng dẫn tổ chức, thực hiện công tác kiểm soát nhiễm khuẩn tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Bộ Y tế yêu cầu giám sát NKTT và các bệnh truyền nhiễm trong cơ sở y tế. - Căn cứ trách nhiệm, nhiệm vụ giám sát NKTT của khoa KSNK đã được Giám đốc TT giao. - Căn cứ tình hình NKTT tại các đơn vị.
DS,ĐD KSNK		- Lập kế hoạch giám sát theo biểu mẫu QT.08.KSNK.01 và dự trù kinh phí theo mẫu - phụ lục 1. - Đối với điều tra cắt ngang NKTT hàng năm: nội dung phiếu giám sát theo mẫu QT.08.KSNK.02. - Đối giám sát NKTT bổ sung: Xây dựng phiếu giám sát theo yêu cầu giám sát.
Lãnh đạo khoa KSNK		Kiểm tra kế hoạch và nội dung phiếu giám sát.
Lãnh đạo TT		Phê duyệt kế hoạch và kinh phí thực hiện
DS,BS và điều dưỡng mạng lưới KSNK		- Gửi giấy mời cho mạng lưới viên KSNK của các khoa lâm sàng theo đường công văn. - Phổ biến kế hoạch thực hiện và cách thức giám sát
DS,BS,ĐD KSNK và mạng lưới KSNK		Đối với điều tra cắt ngang NKTT hàng năm: - Điều dưỡng mạng lưới viên KSNK lập danh sách bệnh nhân đủ tiêu chuẩn nghiên cứu theo mẫu QT.08.KSNK.03. - DS, BS, ĐD mạng lưới viên KSNK thăm khám, nghiên cứu hồ sơ bệnh án chẩn đoán NKTT theo tiêu chuẩn chẩn đoán NKTT – phụ lục 02 và hoàn thành phiếu giám sát QT.08.KSNK.02. - DS,BS, KSNK cùng bác sỹ mạng lưới viên xem xét và chẩn đoán xác định các trường hợp NKTT, kiểm tra phiếu giám sát sau khi bác sỹ mạng lưới viên hoàn thành; tổng kết sơ bộ tình hình NKTT từng khoa theo mẫu QT.08.KSNK.04. - Kiểm soát danh sách bệnh nhân có mặt trong ngày điều tra theo bệnh án, bệnh nhân có mặt và theo sổ ra vào viện. Đối với giám sát NKTT bổ sung (điều tra tiến cứu, cắt ngang nhiều đợt, cắt ngang đoạn,...): - Điều dưỡng mạng lưới viên KSNK lập danh sách bệnh nhân ra, vào viện và xác định bệnh nhân đủ



III. HỒ SƠ

TT	Tên hồ sơ lưu	Người lưu	Nơi lưu	Thời gian lưu
1.	Kế hoạch giám sát NKTT	Bác sỹ, DS, điều dưỡng KSNK	Khoa KSNK	3 năm
2.	Công văn dự trù kinh phí giám sát NKTT			
3.	Phiếu giám sát NKTT			
4.	Báo cáo tổng kết giám sát NKTT			
5.	Công văn đề nghị các biện pháp can thiệp			

VII. PHỤ LỤC

- | | |
|--|------------------|
| – Kế hoạch giám sát tỷ lệ NKTT | – QT.08.KSNK.01. |
| – Phiếu giám sát NKTT | – QT.08.KSNK.02 |
| – Danh sách bệnh nhân đủ tiêu chuẩn giám sát | – QT.08.KSNK.03 |
| – Báo cáo sơ bộ kết quả giám sát NKTT | – QT.08.KSNK.04 |
| – Báo cáo kết quả giám sát NKTT | – QT.08.KSNK.05 |
| – Công văn dự trù kinh phí giám sát NKTT | – phụ lục 01 |
| – Tiêu chuẩn chẩn đoán NKTT | – phụ lục 02 |

Kế hoạch giám sát NKTT – QT.08.KSNK.01

KẾ HOẠCH GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN TTYT HUYỆN CẨM GIÀNG

1. Thời gian: từ ngày....../...../..... đến/...../.....

2. Địa điểm:.....

3. Thành phần tham gia:....

4. Mục đích:

5. Phương pháp giám sát:

Vật liệu giám sát: các mẫu phiếu giám sát

Đối tượng giám sát:

Phương pháp giám sát:

6. Kế hoạch thực hiện:

Thời gian	Công việc	Người thực hiện	Địa điểm

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

Phiếu giám sát NKTT - QT.08.KSNK.02

**PHIẾU ĐIỀU TRA
NHIỄM KHUẨN TTYT HUYỆN
CẨM GIANG**

Họ tên người bệnh: □□□□□□□□□□.

Tuổi: □□□ Giới (nam =1, nữ = 2) □□□□.

Khoa: □□□□□□□□□□□□□□.

Bệnh viện: □□□□□□□□□□□□□□..

Ngày nhập viện: □□./□□/2024

Ngày nhập khoa: □□./□□/2024

Chẩn đoán lúc vào: □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

1. Tình trạng nhiễm khuẩn của người bệnh lúc nhập viện: Có () Không ()

Nếu có, ghi tên loại NK:

2. Nhiễm khuẩn bệnh viện: Có () Không (). Nếu có:

Loại NKTT

Ngày phát hiện

- () Nhiễm khuẩn đường hô hấp
() Nhiễm khuẩn đường tiết niệu
() Nhiễm khuẩn vết mổ
() Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa
() Nhiễm khuẩn huyết
() Khác, ghi cụ thể:

3. Phân lập tác nhân gây NKTT: Có () Không (). Nếu có:

Loại bệnh phẩm

Tên vi sinh vật phân lập được

4. Can thiệp điều trị - điều dưỡng

4.1 Thủ thuật (BN NKTT: *thủ thuật thực hiện trong vòng 7 ngày trước ngày phát hiện NKTT*;

BN không NKTT: thủ thuật thực hiện trong vòng 7 ngày trước ngày điều tra)

- | | | | |
|-------------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|
| - Đặt catheter tiểu | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |
| - Đặt catheter mạch máu | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |
| - Truyền tĩnh mạch | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |
| - Thở máy | Có () Không () | | |
| - NKQ | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |
| - Mở KQ | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |
| - Nội khí quản | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |
| - Thủ thuật khác | Có () Không () | Ngày bắt đầu: □../□../□.. | Ngày kết thúc: □../□../□.. |

Nếu “Có”, tên thủ thuật (ghi cụ thể):

4.2 Phần thuật: Có () Không () Nếu có:

- Ngày phẫu thuật: □□/□□/2024
- Thời gian phẫu thuật: □□□ phút; ASA: 1. 2. 3. 4. 5.
- Hình thức phẫu thuật: Cấp cứu () Mổ phien ()
- Vị trí phẫu thuật:

- Phân loại vết mổ: Sạch () Sạch nhiễm () Nhiễm () Bẩn ()

- Kháng sinh dự phòng: Có () Không ()

Nếu có, thời điểm dùng: 1. Trước phẫu thuật 2. Trong phẫu thuật 3. Sau phẫu thuật

5. **Kháng sinh sử dụng:** Có () Không () Nếu có:

(BN NKTT: Kháng sinh sử dụng trong vòng 7 ngày trước ngày phát hiện NKTT)

BN không NKTT: *Kháng sinh sử dụng trong vòng 7 ngày trước ngày điều tra)*

Tên kháng sinh	Đường dùng	Số ngày sử dụng

Bác sỹ điều trị
(Ký tên)

Bác sỹ điều tra
(Ký tên)

Báo cáo sơ bộ kết quả giám sát – QT.08.KSNK.04**BÁO CÁO SƠ BỘ KẾT QUẢ GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM GIÀNG**

TTYT huyện Cẩm Giàng:.....

Khoa:

Ngày điều tra:/...../...

Nhóm điều tra:.....

Nội dung	Số lượng
Bệnh nhân có mặt tại khoa vào ngày điều tra	
Bệnh nhân đủ tiêu chuẩn điều tra	
Bệnh nhân NKTT	
Số NKBV	
Nhiễm khuẩn hô hấp	
Nhiễm khuẩn tiết niệu	
Nhiễm khuẩn vết mổ	
Nhiễm khuẩn tiêu hóa	
Nhiễm khuẩn da, mô mềm	
Nhiễm khuẩn khác (ghi rõ).....	

TRƯỞNG KHOA KSNK
(Ký và ghi rõ họ tên)**NGƯỜI TỔNG KẾT**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Báo cáo kết quả giám sát nhiễm khuẩn Trung tâm – QT.08.KSNK.05

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT NHIỄM KHUẨN
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM GIÀNG**

1. Mục đích
2. Thời gian:
3. Địa điểm:
4. Phương pháp: tóm tắt phương pháp giám sát
5. Kết quả

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện: Biểu đồ

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện theo loại nhiễm khuẩn

TT	Loại nhiễm khuẩn	Số lượng	%
1.	Nhiễm khuẩn hô hấp		
2.	Nhiễm khuẩn tiết niệu		
3.	Nhiễm khuẩn vết mổ		
4.	Nhiễm khuẩn tiêu hóa		
5.	Nhiễm khuẩn khác		
	Tổng		

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện theo khối điều trị

TT	Khối	Số lượng	%
1.	Cấp cứu và hồi sức tích cực		
2.	Nội		
3.	Ngoại		
4.	Sản		
5.	Nhi		
	Tổng		

Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện theo các yếu tố liên quan

TT	Khối	Số lượng	%
1.	Tuổi TB		
2.	Giới Nam Nữ		
3.	Bệnh kèm theo khi vào viện Nhiễm khuẩn Ung thư		
4.	Thủ thuật xâm lấn Có Không		
5.			
	Tổng		

Tỷ lệ sử dụng kháng sinh

Công văn dự trù kinh phí giám sát NKTT – phụ lục 1

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM GIÀNG
KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố...../CV-KSNK
V/v: dự trù kinh phí giám sát NKTT

Cẩm Giàng, ngày tháng năm 2024

Kính gửi:

- Ban Giám đốc
- Phòng tài chính kế toán

Căn cứ vào kế hoạch giám sát nhiễm khuẩn trung tâm đã được Giám đốc bệnh viện phê duyệt, khoa Chống nhiễm khuẩn kính đề nghị Ban giám đốc và phòng Tài chính kế toán dự trù kinh phí giám sát. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung chi	Mức chi	Thành tiền
Tổng			

Số tiền (Viết bằng chữ):...

TRƯỞNG KHOA

GIÁM ĐỐC

Tiêu chuẩn chẩn đoán NKTT – phụ lục 02

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CẨM GIÀNG

Định nghĩa nhiễm khuẩn Trung tâm

Nhiễm khuẩn đường tiết niệu

Mã bệnh: UTI

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn tiết niệu phải có ít nhất một trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau đây mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt (nhiệt độ $>38^{\circ}\text{C}$), cấp tính, có chu kỳ, khó tiểu tiện hoặc đau nhẹ vùng trên khớp mu và nuôi cấy vi khuẩn trong nước tiểu (+) với $\leq 10^5$ vi sinh vật/ml nước tiểu và có không quá 2 loại vi sinh vật (VSV).

Viêm phổi

Mã bệnh: PNEU

Định nghĩa: Viêm phổi phải có ít nhất một trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có ran hoặc gõ đục khi khám lồng ngực và có ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

- Mới xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- Cấy máu (+).
- Phân lập được vi khuẩn từ dịch hút khí quản, phế quản hoặc từ sinh thiết phổi.

Tiêu chuẩn 2: Hình ảnh XQ lồng ngực thấy có thâm nhiễm mới hoặc tiến triển, đông đặc phổi, hang phổi hoặc tràn dịch màng phổi và có ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

- Mới xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- Cấy máu (+).
- Phân lập được vi khuẩn từ dịch hút khí quản, phế quản hoặc từ sinh thiết phổi.
- Xét nghiệm mô bệnh học xác định viêm phổi.

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân có ít nhất hai trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau, mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt (nhiệt độ $>38^{\circ}\text{C}$), cấp tính, có chu kỳ, khó tiểu tiện hoặc đau nhẹ vùng trên khớp mu và kèm theo ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- Thử nước tiểu dương tính với bạch cầu và/hoặc nitrate.
- Có mủ trong nước tiểu (với $\geq 10\text{BC}/\text{mm}^3$ hoặc $\geq 3\text{BC}$ /trường lam kính mẫu nước tiểu không ly tâm).
- Thấy vi sinh vật trên tiêu bản nhuộm Gram của nước tiểu không ly tâm.

d. Có ít nhất 2 lần cấy nước tiểu độc lập tìm thấy cùng một tác nhân (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) với $\geq 10^2$ khuẩn lạc/ml nước tiểu không phải lấy sau khi được bài tiết ra.

e. Nhỏ hơn hoặc bằng 10^5 khuẩn lạc của cùng một tác nhân/1ml nước tiểu (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) của bệnh nhân đang được điều trị bằng thuốc kháng sinh đường tiết niệu.

g. Được bác sỹ chẩn đoán là nhiễm khuẩn đường tiết niệu.

h. Bác sỹ có phác đồ điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi thì ít nhất phải có một trong các dấu hiệu hoặc triệu chứng sau, mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($\geq 38^\circ\text{C}$), hoặc hạ thân nhiệt ($< 37^\circ\text{C}$), ngạt, nhịp tim chậm, khó tiểu tiện, ngủ lịm, nôn, cấy nước tiểu (+) $> 10^5$ vi sinh vật/cm³ nước tiểu và có không hơn 2 loại VSV.

Tiêu chuẩn 4: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi thì ít nhất phải có một trong các dấu hiệu hoặc triệu chứng sau, mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($\geq 38^\circ\text{C}$), hoặc hạ thân nhiệt ($< 37^\circ\text{C}$), ngạt, nhịp tim chậm, khó tiểu tiện, ngủ lịm, nôn, và kèm theo ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

a. Thử nước tiểu dương tính với bạch cầu và/hoặc nitrate.

b. Có mủ trong nước tiểu (với $\leq 10\text{BC/mm}^3$ hoặc $\geq 3\text{BC}$ /trường lam kính mẫu nước tiểu không ly tâm).

c. Thấy vi sinh vật trên tiêu bản nhuộm Gram của nước tiểu không ly tâm.

d. Có ít nhất 2 lần cấy nước tiểu độc lập được tìm thấy cùng một tác nhân (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) với $\geq 10^2$ khuẩn lạc/ml nước tiểu không phải lấy sau khi được bài tiết ra.

e. Nhỏ hơn hoặc bằng 10^5 khuẩn lạc của cùng một tác nhân/1ml nước tiểu (vi khuẩn gram âm hoặc *S. saprophyticus*) của bệnh nhân đang được điều trị bằng thuốc kháng sinh đường tiết niệu.

g. Được bác sỹ chẩn đoán là nhiễm khuẩn đường tiết niệu.

h. Bác sỹ có phác đồ điều trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu.

Ghi chú:

- Mẫu nuôi cấy dương tính của nước tiểu lấy từ đầu catheter không được áp dụng để chẩn đoán nhiễm trùng đường tiết niệu.

- Việc cấy nước tiểu cần phải có các kỹ thuật thích hợp như tập trung nước tiểu đảm bảo vô khuẩn hoặc sử dụng catheter.

- Đối với trẻ nhỏ: mẫu nước tiểu phải lấy qua catheter bằng quang hoặc hút trực tiếp qua khớp mu; một mẫu cấy dương tính của nước tiểu lấy từ một túi chứa là không đáng tin cậy và kết quả cấy chỉ có ý nghĩa khi mẫu nước tiểu được lấy vô khuẩn bằng catheter hoặc hút trực tiếp qua khớp mu.

nhiễm khuẩn vết mổ**Mã bệnh:** SSI

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn vết mổ là nhiễm khuẩn xảy ra trong vòng 30 ngày sau phẫu thuật với những trường hợp không có cấy ghép mô và trong vòng một năm nếu có cấy ghép mô và bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- Chảy mủ hoặc dẫn lưu mủ tại vết mổ.
- Cấy dịch/mô vết mổ dương tính.
- Toác vết mổ tự nhiên và/hoặc phải chủ động mở lại vết mổ ở những bệnh nhân có sốt ($>38^{\circ}\text{C}$) hoặc đau tại vết mổ.
- Bác sỹ phẫu thuật hoặc bác sỹ điều trị chẩn đoán là nhiễm khuẩn vết mổ.

Hướng dẫn báo cáo:

- Không báo cáo một áp xe chỉ khâu là nhiễm khuẩn vết mổ.
- Không báo cáo một nhiễm khuẩn vết thương là nhiễm khuẩn vết mổ, được thay bằng báo cáo là nhiễm khuẩn da hoặc mô mềm tùy thuộc vào độ sâu của tổn thương.
- Không báo cáo trường hợp nhiễm khuẩn tại chỗ cắt bao quy đầu ở trẻ sơ sinh là nhiễm khuẩn vết mổ.
- Không báo cáo trường hợp nhiễm khuẩn vết rạch âm đạo phải là nhiễm khuẩn vết mổ.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi phải có ít nhất hai trong các dấu hiệu hoặc triệu chứng sau: ngạt, nhịp thở nhanh, nhịp tim chậm, thở khò khè, ran ngáy, ho và kèm theo ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

- Tăng tiết đường hô hấp.
- Mới xuất hiện đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- Phân lập được vi khuẩn từ dịch hút khí quản, phế quản hoặc từ sinh thiết phổi.
- Xét nghiệm mô bệnh học xác định viêm phổi.

Tiêu chuẩn 4: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi chụp XQ ngực có thâm nhiễm mới hoặc tiến triển, hang phổi, đông đặc phổi hoặc tràn dịch màng phổi và có ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

- Tăng tiết đường hô hấp.
- Khạc đờm mủ hoặc thay đổi tính chất của đờm.
- Phân lập tác nhân gây bệnh từ mẫu bệnh phẩm lấy từ dịch hút phế quản, từ cuống phổi hoặc từ mẫu sinh thiết.
- Xét nghiệm mô bệnh học xác định viêm phổi.

Chú thích:

- Việc nuôi cấy mẫu bệnh phẩm từ đờm do khạc nhổ ra không có giá trị trong chẩn đoán viêm phổi nhưng có thể giúp cho việc xác định tác nhân gây bệnh và cung cấp những dữ liệu về tính nhạy cảm của kháng sinh.
- Phát hiện tổn thương phổi trên XQ ngực nhiều lần có thể giúp phát hiện tốt hơn là chỉ trên một lần XQ ngực.

Nhiễm khuẩn huyết được xác định qua xét nghiệm

Mã bệnh: BSI-LCBI

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn đường máu phải gặp ít nhất 1 trong các tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có một hoặc có nhiều hơn mẫu máu được nuôi cấy dương tính và VSV được nuôi cấy từ máu không liên quan đến một nhiễm khuẩn tại chỗ khác.

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), ớn lạnh hoặc tụt huyết áp và có ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

a. Vi khuẩn da thông thường (bạch hầu, *Bacillus* sp, *Propionibacterium* sp, ...) được nuôi cấy từ 2 hoặc trên 2 lần cấy máu khác nhau.

b. Vi khuẩn da thông thường (bạch hầu, *Bacillus* sp, *Propionibacterium* sp, ...) được nuôi cấy ít nhất từ một mẫu nuôi cấy máu của bệnh nhân, và bác sỹ có phác đồ điều trị bằng kháng sinh thích hợp.

c. Xét nghiệm máu phát hiện kháng nguyên (*H.influenzae*, *S. pneumoniae*, *N.meningitidis*, *Streptococcus* B) và các dấu hiệu hoặc triệu chứng và kết quả xét nghiệm dương tính không liên quan đến một vị trí nhiễm khuẩn khác.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, nhịp tim chậm và có ít nhất một trong những dấu hiệu sau:

a. Vi khuẩn da thông thường (bạch hầu, *Bacillus* sp, *Propionibacterium* sp, ...) được nuôi cấy từ 2 hoặc trên 2 lần cấy máu khác nhau.

b. Vi khuẩn da thông thường (bạch hầu, *Bacillus* sp, *Propionibacterium* sp, ...) được nuôi cấy ít nhất từ một mẫu nuôi cấy máu của bệnh nhân, và bác sỹ có phác đồ điều trị bằng kháng sinh thích hợp.

c. Xét nghiệm máu phát hiện kháng nguyên (*H.influenzae*, *S. pneumoniae*, *N.meningitidis*, *Streptococcus* B) và các dấu hiệu hoặc triệu chứng và kết quả xét nghiệm dương tính không liên quan đến một vị trí nhiễm khuẩn khác.

Hướng dẫn báo cáo:

- Báo cáo là viêm tĩnh mạch có mủ nếu nuôi cấy đầu catheter dương tính, nhưng nếu âm tính hoặc không nuôi cấy máu thì báo cáo như trường hợp nhiễm khuẩn động mạch/tĩnh mạch.

- Báo cáo các VSV được nuôi cấy từ máu như BSI-LCBI khi không xác định được một vị trí nhiễm khuẩn nào khác.

- Trường hợp văng khuẩn huyết không được coi là nhiễm khuẩn bệnh viện.

Nhiễm khuẩn huyết lâm sàng

Mã bệnh: BSI-CSEP

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn huyết phải có ít nhất 1 trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng lâm sàng sau mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), tụt huyết áp (huyết áp tâm thu $\geq 90\text{mmHg}$) hoặc tiêu ít ($<20\text{cm}^3/\text{giờ}$) và không được cấy máu hoặc không có một tác nhân nào được phát hiện trong máu và không tìm thấy một vị trí nhiễm khuẩn khác và bác sỹ tiến hành điều trị nhiễm khuẩn huyết.

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng lâm sàng sau mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, hoặc nhịp tim chậm và không được cấy máu hoặc không có một tác nhân nào được phát hiện trong máu và không tìm thấy một vị trí nhiễm khuẩn khác và bác sỹ tiến hành điều trị nhiễm khuẩn huyết.

Hướng dẫn báo cáo:

- Báo cáo các trường hợp nhiễm khuẩn huyết có cấy máu dương tính như BSI-LCBI.

Nhiễm khuẩn động mạch hoặc tĩnh mạch**Mã bệnh:** VCS-VASC

Định nghĩa: Nhiễm khuẩn động mạch hoặc tĩnh mạch phải có ít nhất một trong những tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Bệnh nhân có VSV nuôi cấy được từ động mạch hoặc tĩnh mạch lấy trong khi phẫu thuật và không cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Tiêu chuẩn 2: Bệnh nhân có dấu hiệu nhiễm khuẩn động mạch hoặc tĩnh mạch phát hiện khi phẫu thuật hoặc qua xét nghiệm mô bệnh học.

Tiêu chuẩn 3: Bệnh nhân có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau mà không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), đau, ban đỏ, hoặc nóng tại vị trí mạch máu và có >15 khuẩn lạc được nuôi cấy từ đầu catheter mạch máu và không được cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Tiêu chuẩn 4: Bệnh nhân có dẫn lưu mủ tại vị trí mạch máu và không được cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Tiêu chuẩn 5: Bệnh nhân ≤ 1 tuổi có ít nhất một trong những dấu hiệu hoặc triệu chứng sau không có nguyên nhân nào khác được xác định: sốt ($>38^{\circ}\text{C}$), hạ thân nhiệt ($<37^{\circ}\text{C}$), ngạt, chậm nhịp tim, ngủ lịm hoặc đau, ban đỏ hoặc nóng tại vị trí mạch máu và có >15 khuẩn lạc được nuôi cấy từ đầu catheter mạch máu và không được cấy máu hoặc cấy máu âm tính.

Hướng dẫn báo cáo:

- Báo cáo các nhiễm khuẩn chỗ nối động tĩnh mạch hoặc đường rò tĩnh mạch, hoặc tại chỗ đặt catheter mà cấy máu âm tính như CVS-VASC.
- Báo cáo nhiễm khuẩn đường máu với cấy máu dương tính như BSI-LCBI.